TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Digitally signed by TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN, CN=TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025/04/01 15:20:05 +07'00'

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 145 /TCT-TCKT V/v: Công bố BCTC hợp nhất năm 2024 của TCT Sông Đà - CTCP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025*

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện công bố báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Fax : (84-024)38541161
- Website: https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán:

[ ] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[x] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2024):

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2024):

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2025 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Người được uỷ quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 0100105870 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vũ Đức Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 – 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 – 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Trần Anh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/05/2024
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2024

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc	Từ nhiệm ngày 19/04/2024
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng giám đốc	

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100105870 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Trần Anh Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 489 /2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là " Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 52 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP:

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã được chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá thời hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 lần lượt là 193.007.028.390 đồng và 5.010.767.615 đồng, dự phòng đã trích lập tương ứng là 7.141.187.857 đồng. Với các tài liệu đã được cung cấp, Kiểm toán viên không đánh giá được tính chắc chắn và cơ sở hợp lý của những đánh giá nêu trên của Công ty Cổ phần Sông Đà 4. Kiểm toán viên cũng không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán nào khác nhằm thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu nêu trên. Do đó, Kiểm toán viên không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh dự phòng khó đòi đã trích lập đối với các khoản nợ phải thu này của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 hay không.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, số dư nợ phải thu khách hàng, tạm ứng và nợ phải trả tại 31/12/2024 chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 158.357.988.705 đồng, 6.886.067.538 đồng và 116.131.442.254 đồng. Kiểm toán viên đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tính hiện hữu của các khoản mục trên. Do đó, Kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với số dư các khoản công nợ này hay không.

2. Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP:

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã được chúng tôi từ chối đưa ra ý kiến do không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán do:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá thời hạn thanh toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 là 107.178.972.651 đồng, dự phòng đã trích lập tương ứng là 0 đồng, (tại ngày 01/01/2024 là 113.978.972.651 đồng, dự phòng đã trích lập tương ứng là 0 đồng). Với các tài liệu đã được cung cấp, Kiểm toán viên không đánh giá được tính chắc chắn và cơ sở hợp lý của những đánh giá nêu trên của Công ty Cổ phần Sông Đà 6. Kiểm toán viên cũng không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán nào khác nhằm thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu nêu trên. Do đó, Kiểm toán viên không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh dự phòng khó đòi đã trích lập đối với các khoản nợ phải thu này của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 hay không.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Kiểm toán viên không thể không thu thập được đầy đủ Thư xác nhận độc lập cho một số khoản công nợ phải thu khách hàng với giá trị 110.222.636.266 đồng và công nợ phải trả người bán với giá trị 50.864.671.037 đồng. Kiểm toán viên cũng không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán thay thế nào. Do đó, Kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với số dư các khoản công nợ này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất các nội dung sau:

Tại thuyết minh 3.1 của phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo: Các báo cáo tài chính của một số Công ty con được hợp nhất đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này. Các Báo cáo tài chính của các đơn vị này đang được lập và trình bày trên giả định hoạt động liên tục.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021082
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long	**Bùi Đức Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10.976.200.581.479**	**10.714.962.435.635**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**1.764.827.369.623**	**1.548.418.426.150**
1. Tiền	111		1.358.452.369.623	1.088.218.426.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		406.375.000.000	460.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**1.992.449.429.387**	**1.770.835.442.241**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	172.618.561	172.618.561
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.992.276.810.826	1.770.662.823.680
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.262.338.848.196**	**5.296.175.568.223**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.495.244.435.174	2.620.999.509.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	470.754.147.199	280.631.308.634
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.172.398.486.840	3.150.845.464.541
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.322.363.393.952	1.340.686.082.689
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.208.251.250.206)	(2.106.816.432.629)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.829.635.237	9.829.635.237
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**1.739.938.865.736**	**1.856.024.545.415**
1. Hàng tồn kho	141		1.739.938.865.736	1.861.024.545.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(5.000.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**216.646.068.537**	**243.508.453.606**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	28.565.737.769	15.188.244.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.937.801.897	191.906.025.461
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	25.142.528.871	36.414.183.239
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.282.338.885.301**	**12.010.752.406.872**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.254.624.687.925**	**1.368.594.196.201**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	717.300.752.042	827.303.296.198
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	526.961.104.892	536.655.186.733
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.362.830.991	4.635.713.270
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
II. Tài sản cố định	**220**		**7.069.419.166.562**	**7.658.586.203.572**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.995.524.803.852	7.583.813.455.663
- Nguyên giá	*222*		*17.472.894.960.956*	*17.562.537.516.427*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(10.477.370.157.104)*	*(9.978.724.060.764)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	64.891.386.463	65.803.239.250
- Nguyên giá	*225*		*95.393.691.019*	*106.469.658.757*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(30.502.304.556)*	*(40.666.419.507)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.002.976.247	8.969.508.659
- Nguyên giá	*228*		*15.392.116.668*	*15.106.116.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.389.140.421)*	*(6.136.608.009)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
III Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**204.740.779.185**	**159.528.204.100**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	204.740.779.185	159.528.204.100
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**2.552.459.899.566**	**2.583.752.839.256**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	2.433.679.829.640	2.433.120.624.001
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.4	236.263.182.826	263.430.945.825
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(118.483.112.900)	(113.798.730.570)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**201.094.352.063**	**240.290.963.743**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	63.443.376.049	102.276.380.864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		55.313.215.429	37.324.251.393
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.063.902.115	25.658.520.194
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		56.273.858.470	75.031.811.292
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**22.258.539.466.780**	**22.725.714.842.507**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13.145.317.451.774**	**13.696.271.585.686**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.579.387.706.058**	**9.175.412.531.511**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.154.916.716.339	1.190.803.457.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	881.290.704.116	915.814.661.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	239.483.450.674	253.442.595.101
4. Phải trả người lao động	314		155.279.630.251	169.301.104.933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.333.738.904.236	1.181.508.746.118
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	216.671.514.532	82.411.260.083
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.338.073.109.371	1.653.833.135.940
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.220.915.297.845	3.688.940.418.370
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.018.378.694	39.357.151.777
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.565.929.745.716**	**4.520.859.054.175**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	286.130.495.889	319.865.586.743
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	2.389.750.380	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	532.854.304.843	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	91.160.583.537	99.857.011.256
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	78.478.210.481	263.817.039.455
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	3.395.044.263.387	3.660.471.064.113
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		179.872.137.199	176.848.352.608
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**9.113.222.015.006**	**9.029.443.256.821**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**9.113.187.419.409**	**9.029.408.661.224**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.555.713.822	114.615.683.251
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.333.971.248	16.333.971.248
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(975.375.230.342)	(975.375.230.342)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.426.475.537.620	1.310.917.314.044
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.798.115.744	6.798.115.744
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.446.619.252.419	1.544.981.503.005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*772.078.020.759*	*1.113.399.779.135*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*674.541.231.660*	*431.581.723.870*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		9.749.706	9.749.706
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.582.399.189.192	2.515.756.434.568
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**34.595.597**	**34.595.597**
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**22.258.539.466.780**	**22.725.714.842.507**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**5.532.197.539.753**	**5.586.522.143.460**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	769.164.396	2.920.905.154
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**5.531.428.375.357**	**5.583.601.238.306**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**4.235.073.827.337**	**4.408.292.433.992**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.296.354.548.020**	**1.175.308.804.314**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	468.430.348.096	571.957.534.305
7. Chi phí tài chính	22	28	709.387.970.116	893.787.767.347
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*517.265.219.567*	*741.783.707.596*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		398.257.465.388	262.907.865.715
9. Chi phí bán hàng	25	29	105.161.091	103.377.726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	446.339.374.584	404.588.855.525
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.007.209.855.713**	**711.694.203.736**
12. Thu nhập khác	31	30	22.769.797.865	37.752.357.338
13. Chi phí khác	32	31	38.265.130.153	54.979.554.086
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(15.495.332.288)**	**(17.227.196.748)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**991.714.523.425**	**694.467.006.988**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		129.108.737.045	124.922.253.421
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.885.130.345	54.375.443.272
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**855.720.656.035**	**515.169.310.295**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		613.654.209.489	431.581.723.870
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		242.066.446.546	83.587.586.425
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**1.365**	**944**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**33**	**1.365**	**944**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**991.714.523.425**	**694.467.006.988**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		637.535.852.146	658.491.199.053
Các khoản dự phòng	03		101.119.199.907	(81.376.741.946)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.797.176.823	35.237.934.398
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(287.728.115.331)	472.819.429.924
Chi phí lãi vay	06		517.265.219.567	741.783.707.596
Các điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***1.972.703.856.537***	***2.521.422.536.013***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		80.481.265.080	488.461.923.240
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120.680.297.758	513.811.928.050
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.429.738.765)	(1.627.003.925.285)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25.455.511.952	23.297.707.069
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(366.346.850.100)	(663.988.704.203)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(129.996.354.591)	(184.444.695.165)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(45.761.954.428)	(51.250.986.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***1.616.786.033.443***	***1.020.305.782.794***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.902.599.722)	(15.653.619.797)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.504.198.437	15.850.489.490
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(287.232.587.231)	(103.231.895.119)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.799.026.043	775.023.299.688
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.360.537.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.528.299.999	17.199.503.801
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		272.550.360.461	631.397.941.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***45.886.160.987***	***1.320.585.719.752***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		672.871.403.840	1.970.889.401.985
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.487.012.695.495)	(3.106.514.849.665)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(54.127.634.917)	(19.062.521.410)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(592.283.753.085)	(397.159.311.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.460.552.679.657)***	***(1.551.847.281.033)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**202.119.514.773**	**789.044.221.513**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**1.548.418.426.150**	**758.581.015.771**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.289.428.700	793.188.866
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**1.764.827.369.623**	**1.548.418.426.150**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 06 năm 2023 thay đổi Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

1.6 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 19 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này

a. Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp		Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Kinh doanh điện thương phẩm	74,41%	74,41%	68,93%	68,93%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, phường Hoa lư, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10-11, tòa nhà sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
11. Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
12. Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp		Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đaklô	Thôn Măng đen, xã Đắk Long, huyện Kon PLông, tỉnh Kon Tum	Kinh doanh thủy điện	50,48%	50,48%	98,97%	98,97%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Giang, tỉnh Hà Giang	Kinh doanh thủy điện	29,84%	29,84%	51,00%	51,00%
3. Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	22,65%	22,65%	75,90%	75,90%
4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Ia mơnông, huyện Chưpăh, tỉnh Gia Lai	Xây lắp	62,27%	62,27%	100,00%	100,00%
5. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Kinh doanh thủy điện	35,77%	35,77%	57,45%	57,45%
6. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lăng, xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thủy điện	41,40%	41,40%	81,25%	81,25%
7. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lai Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	37,48%	37,48%	73,48%	73,48%

b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, Khu B, Tòa nhà HH4, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Xây lắp	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 23 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
4. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5 nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Số V5A-01, khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
6. Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
7. Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Sản xuất, xuất nhập khẩu cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Số 155, đường Trần Phú, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Xây lắp	37,23%	37,23%	37,23%	37,23%

c. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,66%	28,65%	28,65%	28,65%

Ngày 06 tháng 10 năm 2020, Tổng cục đường bộ Việt Nam đã gửi công văn hỏa tốc số 7230/TCĐBVN-TC yêu cầu Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 tạm dừng thu phí tại các trạm thu phí thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp BOT QL2 đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên Km7+880 - Km29+800 theo hình thức Hợp đồng BOT. Công ty đã tạm dừng thu phí kể từ thời điểm 00h ngày 14 tháng 10 năm 2020. Từ thời điểm tạm dừng thu phí Công ty hoạt động không có doanh thu và sẽ tiến hành giải thể. Theo đó, Tổng Công ty Sông Đà sẽ không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Sông Đà đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 3.017 người (tại ngày 31/12/2023 là 3.353 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con. Báo cáo tài chính của một số Công ty con gồm: Công ty Cổ phần Sông Đà 4 và Công ty Cổ phần Sông Đà 6 có các sự kiện cho thấy sự tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này như lỗ lũy kế lớn, các khoản nợ phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán, việc chậm chi trả cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm, thuế... nhưng báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng, với việc các đơn vị đang trong quá trình quyết liệt tái cơ cấu các khoản nợ vay thì giả định hoạt động liên tục để lập Báo cáo tài chính của các công ty này là phù hợp.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tổng Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tổng công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tổng công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tổng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tổng Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn

trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các công ty con và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tổng công ty và các công ty con ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty và các công ty con ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và các Công ty con thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tổng công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty và các công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng công ty và các công ty con tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại Tổng Công ty có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, thương hiệu Sông Đà, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng công ty và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ phù hợp vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.13 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tổng công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tổng công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.14 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm các khoản chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí công trình xây dựng, tiền chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và các chi phí phải trả khác.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong kỳ theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà.

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các Công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các Công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty và các Công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty và các công ty con là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	7.520.205.392	7.754.508.095
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.346.664.614.231	1.080.463.918.055
- Tiền đang chuyển	4.267.550.000	-
- Các khoản tương đương tiền	406.375.000.000	460.200.000.000
Cộng	**1.764.827.369.623**	**1.548.418.426.150**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**1.992.276.810.826**	**1.992.276.810.826**	**1.770.662.823.680**	**1.770.662.823.680**
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.992.276.810.826	1.992.276.810.826	1.770.662.823.680	1.770.662.823.680
Dài hạn	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
+ Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**1.993.276.810.826**	**1.993.276.810.826**	**1.771.662.823.680**	**1.771.662.823.680**

5.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.117.090.357.973	2.072.086.591.259
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	28.441.717.916	72.113.399.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	136.164.987.301	135.779.969.362
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	2.290.147.231	2.917.848.765
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	17.476.710.205	18.006.905.616
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 (*)	128.215.909.014	128.215.909.014
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	**2.433.679.829.640**	**2.433.120.624.001**

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

(*) Ngoài hoạt động của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 đã trình bày tại Thuyết minh số 1.6 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	55.396.800.278	55.396.800.278
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	10.227.683.894	37.395.446.893
Tổng Công ty Hà Thành	110.000.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	13.082.914.986	13.082.914.986
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su COECCO	4.573.200.000	4.573.200.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	25.724.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	2.951.350.000	2.951.350.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	6.390.500.000	6.390.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	9.450.000.000	9.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk sor 3	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000	102.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng sông Đà	18.628.000.000	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.560.000.000	4.560.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu	6.200.000.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi	1.841.309.273	1.841.309.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	550.134.564	550.134.564
Cộng	**236.263.182.826**	**263.430.945.825**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**2.495.244.435.174**	**2.620.999.509.751**
Phải thu các bên liên quan	***504.094.930.644***	***538.343.586.841***
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	164.438.685.799	224.435.511.188
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	299.368.553.507	280.490.069.436
- Công ty Cổ phần Điện Việt - Lào	5.610.812.092	5.605.812.092
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	24.948.994.661	21.867.375.822
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	407.426.143	407.426.143
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	4.516.279.202	245.323.947
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.502.000.101	3.711.470.005
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.302.179.139	1.580.598.208
Phải thu các khách hàng khác	***1.991.149.504.530***	***2.082.655.922.910***
b) Dài hạn	**717.300.752.042**	**827.303.296.198**
Phải thu các bên liên quan	***503.075.473.639***	***486.013.426.279***
- Công ty CP Sông Đà 2	5.615.400	1.574.123
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	133.855.924.989	133.508.255.037
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	349.355.603.851	332.645.267.720
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.858.329.399	19.858.329.399
Phải thu các khách hàng khác	***214.225.278.403***	***341.289.869.919***
Cộng	**3.212.545.187.216**	**3.448.302.805.949**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**1.322.363.393.952**	**1.340.686.082.689**
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	***2.382.639.538***	***2.432.410.036***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.647.639.538	1.697.410.036
Phải thu các khoản khác	***66.623.155.681***	***87.334.362.130***
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.223.427.249	18.223.427.249
- Công ty Cổ phần điện Việt Lào	48.277.743.036	68.938.719.983
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.426.637	55.656.139
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.253.357.598.733***	***1.250.919.310.523***
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	734.566.586.499	584.506.655.960
- Các khoản phải thu khác	518.791.012.234	666.412.654.563
b) Dài hạn	**10.362.830.991**	**4.635.713.270**
- Bảo lãnh, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.036.990.991	4.502.180.300
- Các khoản phải thu khác	3.325.840.000	133.532.970
Cộng	**1.332.726.224.943**	**1.345.321.795.959**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**470.754.147.199**	**280.631.308.634**
Trả trước cho các bên liên quan	***17.879.682.908***	***8.197.387.560***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.961.835.591	1.961.835.591
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	15.917.847.317	6.235.551.969
Trả trước cho người bán khác	***452.874.464.291***	***272.433.921.074***
- Công ty Cổ phần Lilama 10	156.528.964.467	27.004.041.457
- Trả trước cho người bán khác	296.345.499.824	245.429.879.617
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**470.754.147.199**	**280.631.308.634**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**3.172.398.486.840**	**3.150.845.464.541**
Phải thu các bên liên quan	***729.149.386.696***	***727.348.864.476***
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	729.149.386.696	727.348.864.476
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.443.249.100.144***	***2.423.496.600.065***
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.398.841.591.335	2.376.825.824.180
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	44.407.508.809	46.670.775.885
b) Dài hạn	**526.961.104.892**	**536.655.186.733**
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**526.961.104.892**	**536.655.186.733**
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	526.861.104.892	536.555.186.733
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	100.000.000	100.000.000
Cộng	**3.699.359.591.732**	**3.687.500.651.274**

10. NỢ XẤU

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi phát sinh trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số đầu năm	2.106.816.432.629	2.198.427.913.166
Trích lập dự phòng bổ sung	261.903.243.445	161.250.488.326
Hoàn nhập dự phòng	(160.468.425.868)	(252.861.968.863)
Số cuối năm	**2.208.251.250.206**	**2.106.816.432.629**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.916.354.802	-
Nguyên liệu, vật liệu	181.829.787.466	-	209.869.113.753	-
Công cụ, dụng cụ	31.924.968.883	-	11.526.555.148	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.361.736.898.935	-	1.623.471.428.823	(5.000.000.000)
Hàng hóa	164.447.210.452	-	12.241.092.889	-
Cộng	**1.739.938.865.736**	**-**	**1.861.024.545.415**	**(5.000.000.000)**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**28.565.737.769**	**15.188.244.906**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.554.480.329	3.659.103.018
- Chi phí sửa chữa	2.654.698.171	4.260.278.827
- Chi phí bảo hiểm	2.003.143.965	1.867.801.240
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.353.415.304	5.401.061.821
b) Dài hạn	**63.443.376.049**	**102.276.380.864**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.317.855.598	25.853.683.726
- Chi phí sửa chữa	38.397.563.498	31.557.120.730
- Thuê đất, thuê văn phòng, nhà xưởng	4.005.265.942	4.143.378.561
- Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình	10.604.794.226	-
- Các khoản khác	4.117.896.785	40.722.197.847
Cộng	**92.009.113.818**	**117.464.625.770**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	**5.091.743.240.460**	**11.256.267.377.139**	**908.942.141.627**	**31.958.281.005**	**273.626.476.196**	**17.562.537.516.427**
- Mua trong năm	729.691.410	13.919.308.074	9.333.009.986	484.060.710	-	24.466.070.180
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	33.736.157.606	2.304.185.636	-	-	36.040.343.242
- Phân loại lại	4.173.148.550.797	(4.174.753.506.023)	2.006.109.091	(769.500.186)	368.346.321	-
- Thanh lý, nhượng bán	(99.779.863)	(84.679.146.468)	(60.310.165.981)	(4.678.976.581)	(380.900.000)	(150.148.968.893)
31/12/2024	**9.265.521.702.804**	**7.044.490.190.328**	**862.275.280.359**	**26.993.864.948**	**273.613.922.517**	**17.472.894.960.956**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	**(3.658.739.335.658)**	**(5.340.328.940.924)**	**(838.818.439.060)**	**(29.766.766.116)**	**(111.070.579.006)**	**(9.978.724.060.764)**
- Khấu hao trong năm	(323.411.038.182)	(258.610.599.909)	(27.484.146.486)	(832.628.643)	(10.785.840.848)	(621.124.254.068)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(25.190.156.234)	(1.133.024.383)	-	-	(26.323.180.617)
- Phân loại lại	(240.940.582.613)	239.509.738.205	917.652.917	173.743.255	(50.461.630)	(389.909.866)
- Thanh lý, nhượng bán	99.779.863	118.484.618.924	29.699.163.243	557.686.181	350.000.000	149.191.248.211
31/12/2024	**(4.222.991.176.590)**	**(5.266.135.339.938)**	**(836.818.793.769)**	**(29.867.965.323)**	**(121.556.881.484)**	**(10.477.370.157.104)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	**1.433.003.904.802**	**5.915.938.436.215**	**70.123.702.567**	**2.191.514.889**	**162.555.897.190**	**7.583.813.455.663**
31/12/2024	**5.042.530.526.214**	**1.778.354.850.390**	**25.456.486.590**	**(2.874.100.375)**	**152.057.041.033**	**6.995.524.803.852**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 2.844.380.858.526 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 3.002.998.305.546 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 6.599.400.124.605 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 7.449.456.113.633 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu Sông Đà VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	**8.349.978.200**	**1.104.763.000**	**5.288.920.923**	**267.454.545**	**15.106.116.668**
- Mua trong năm	-	-	286.000.000	-	286.000.000
31/12/2024	**8.349.978.200**	**1.104.763.000**	**5.574.920.923**	**267.454.545**	**15.392.116.668**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	**(337.478.200)**	**(1.104.763.000)**	**(4.491.004.850)**	**(199.369.501)**	**(6.136.608.009)**
- Khấu hao trong năm	-	-	(207.673.280)	(25.818.180)	(252.532.412)
31/12/2024	**(337.478.200)**	**(1.104.763.000)**	**(4.698.678.130)**	**(225.187.681)**	**(6.389.140.421)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	**8.012.500.000**	**-**	**797.916.073**	**68.085.044**	**8.969.508.659**
31/12/2024	**8.012.500.000**	**-**	**876.242.793**	**42.266.864**	**9.002.976.247**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 5.995.347.123 VND (tại ngày 01/01/2024 là; 5.995.347.123 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	**85.665.741.145**	**20.803.917.612**	**106.469.658.757**
- Thuê tài chính trong năm	21.523.764.576	3.401.519.322	24.925.283.898
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(33.699.460.000)	(2.301.791.636)	(36.001.251.636)
31/12/2024	**73.490.045.721**	**21.903.645.298**	**95.393.691.019**
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	**(33.229.159.709)**	**(7.437.259.798)**	**(40.666.419.507)**
- Khấu hao trong năm	(11.004.347.226)	(5.154.718.440)	(16.159.065.666)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	25.190.156.234	1.133.024.383	26.323.180.617
31/12/2024	**(19.043.350.701)**	**(11.458.953.855)**	**(30.502.304.556)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	**52.436.581.436**	**13.366.657.814**	**65.803.239.250**
31/12/2024	**54.446.695.020**	**10.444.691.443**	**64.891.386.463**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**195.349.119.493**	**145.348.396.046**
- Dự án Quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh	25.295.169.288	25.295.169.288
- Dự án Thủy điện Sê Kông 3	48.849.426.755	48.849.426.755
- Dự án thủy điện Đăk Lô	69.151.233.936	40.523.020.741
- Các công trình khác	52.053.289.514	30.680.779.262
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	**9.391.659.692**	**14.179.808.054**
- Sửa chữa	9.391.659.692	14.179.808.054
Cộng	**204.740.779.185**	**159.528.204.100**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**1.154.916.716.339**	**1.190.803.457.685**
Phải trả các bên liên quan	***98.941.559.086***	***90.320.955.729***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	69.617.277.567	74.021.814.125
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	206.349.684
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	11.460.682.178	6.111.780.612
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	4.243.178.875	335.286.730
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	8.740.868.305	3.516.988.989
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	2.372.707.541	2.375.995.541
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.300.494.936	3.752.740.048
Phải trả các nhà cung cấp khác	***1.055.975.157.253***	***1.100.482.501.956***
b) Dài hạn	**286.130.495.889**	**319.865.586.743**
Phải trả các bên liên quan	***96.722.872.161***	***103.058.508.688***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	559.308.050	559.308.050
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	364.421.130	364.421.130
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	94.711.434.270	101.298.230.401
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	264.799.694	13.640.090
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	822.909.017	822.909.017
Phải trả các nhà cung cấp khác	***189.407.623.728***	***216.807.078.055***
Cộng	**1.441.047.212.228**	**1.510.669.044.428**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**881.290.704.116**	**915.814.661.504**
Trả trước của các bên liên quan	***34.012.320.707***	***34.042.320.707***
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	33.867.320.707	33.867.320.707
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	145.000.000	175.000.000
Trả trước của các khách hàng khác	***847.278.383.409***	***881.772.340.797***
- Liên danh CMC/ITD/SONGDA	276.795.003.900	92.009.606.180
- Ban quản lý dự án 6 (Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	139.242.785.383	79.467.000.000
- Trả trước của các khách hàng khác	431.240.594.126	710.295.734.617
b) Dài hạn	**2.389.750.380**	-
- Các đối tượng khác	2.389.750.380	-
Cộng	**883.680.454.496**	**915.814.661.504**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	101.785.940.584	158.038.962.801	178.839.522.860	80.985.380.525
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	694.713.478	694.713.478	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.446.908	27.446.908	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.218.350.611	128.790.382.013	129.996.354.591	84.012.378.033
- Thuế thu nhập cá nhân	13.242.924.859	17.908.170.338	20.112.457.728	11.038.637.469
- Thuế tài nguyên	17.451.895.481	208.770.166.142	213.285.975.574	12.936.086.049
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.227.589.704	8.504.044.254	8.907.957.418	823.676.540
- Thuế bảo vệ môi trường	115.481.683	5.500.000	5.500.000	115.481.683
- Các loại thuế khác	4.448.329.530	22.462.092.160	22.778.996.416	4.129.131.617
- Lệ phí môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	16.952.706.343	16.952.706.343	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.952.082.649	23.923.037.958	8.434.735.506	45.442.678.758
Cộng	**253.442.595.101**	**586.088.222.395**	**600.047.366.822**	**239.483.450.674**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	18.795.298.043	-	5.190.205.256	23.985.503.299
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.431.918.577	17.022.044.510	45.000	409.919.067
- Thuế thu nhập cá nhân	173.112.928	226.861.092	1.826.691	75.705.487
- Thuế tài nguyên	-	(77.276.960)	580.270.367	657.547.327
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.853.691	-	-	13.853.691
Cộng	**36.414.183.239**	**17.171.628.642**	**5.772.347.314**	**25.142.528.871**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**1.333.738.904.236**	**1.181.508.746.118**
- Chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu	553.197.937.941	402.279.568.474
- Chi phí các công trình	507.331.299.368	524.294.140.075
- Tiền chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	231.534.589.783	231.534.589.783
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	41.675.077.144	23.400.447.786
b) Dài hạn	**532.854.304.843**	-
- Lãi vay, phạt quá hạn	532.854.304.843	-
Cộng	**1.866.593.209.079**	**1.181.508.746.118**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**216.671.514.532**	**82.411.260.083**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	9.736.013.906	12.297.025.554
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	206.935.500.626	70.114.234.529
b) Dài hạn	**91.160.583.537**	**99.857.011.256**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	81.083.943.180	82.607.105.300
- Doanh thu xây dựng công trình nhận trước	10.076.640.357	17.249.905.956
Cộng	**307.832.098.069**	**182.268.271.339**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**1.338.073.109.371**	**1.653.833.135.940**
Phải trả các bên liên quan	***8.221.132.925***	***7.606.197.005***
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	186.152.729	186.152.729
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.005.946.005	3.005.946.005
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	5.029.034.191	4.414.098.271
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.329.851.976.446***	***1.646.226.938.935***
- Kinh phí công đoàn	17.530.062.296	17.918.150.963
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	60.672.177.217	56.165.876.771
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.791.110.083	19.010.726.978
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	362.211.967.085	78.712.967.911
- Lãi vay của các khoản cho vay lại	521.837.800.593	460.807.397.049
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	350.808.859.172	1.013.611.819.263
b) Dài hạn	**78.478.210.481**	**263.817.039.455**
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***78.478.210.481***	***263.817.039.455***
- Các khoản phải trả dài hạn khác	78.478.210.481	263.817.039.455
Cộng	**1.416.551.319.852**	**1.917.650.175.395**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**3.220.915.297.845**	**3.220.915.297.845**	**3.688.940.418.370**	**3.688.940.418.370**
Vay ngân hàng	678.362.462.082	678.362.462.082	1.218.881.174.964	1.218.881.174.964
Vay các tổ chức và cá nhân khác	45.307.662.246	45.307.662.246	20.802.222.391	20.802.222.391
Vay dài hạn đến hạn trả	***2.497.245.173.517***	***2.497.245.173.517***	***2.449.257.021.015***	***2.449.257.021.015***
Vay dài hạn đến hạn trả	2.491.840.980.964	2.491.840.980.964	2.435.350.748.487	2.435.350.748.487
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	5.404.192.553	5.404.192.553	13.906.272.528	13.906.272.528
b) Vay dài hạn	**3.395.044.263.387**	**3.395.044.263.387**	**3.660.471.064.113**	**3.660.471.064.113**
Vay ngân hàng	3.372.877.795.494	3.372.877.795.494	3.644.333.633.117	3.644.333.633.117
Nợ thuê tài chính dài hạn	22.166.467.893	22.166.467.893	16.137.430.996	16.137.430.996
Cộng	**6.615.959.561.232**	**6.615.959.561.232**	**7.349.411.482.483**	**7.349.411.482.483**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	114.555.713.822	114.615.683.251
Vốn khác của chủ sở hữu	16.333.971.248	16.333.971.248
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(975.375.230.342)	(975.375.230.342)
Quỹ đầu tư phát triển	1.426.475.537.620	1.310.917.314.044
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.798.115.744	6.798.115.744
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	1.446.619.252.419	1.544.981.503.005
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	9.749.706	9.749.706
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.582.399.189.192	2.515.756.434.568
Cộng	**9.113.187.419.409**	**9.029.408.661.224**

(*) **Trong đó:** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay (Chỉ tiêu 421b Bảng Cân đối kế toán) bao gồm Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (Chỉ tiêu 61 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) trong năm nay là 613.654.209.489 đồng và điều chỉnh do tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến, số tiền là 60.887.022.171 đồng.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn của các cổ đông khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

24.3 Thặng dư vốn cổ phần

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng số thặng dư vốn cổ phần của các Công ty con được hợp nhất	246.919.154.370	247.039.154.370
Loại trừ vào các khoản đầu tư lẫn nhau	(28.927.298.277)	(28.927.298.277)
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	(103.436.142.271)	(103.496.172.842)
Thặng dư vốn cổ phần của Tổng công ty	**114.555.713.822**	**114.615.683.251**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu	**5.532.197.539.753**	**5.586.522.143.460**
Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.199.237.101.785	2.023.964.894.029
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	249.925.716.395	275.274.157.086
Doanh thu dịch vụ	129.629.843.920	185.373.763.405
Doanh thu hoạt động xây dựng	3.160.018.965.639	3.049.266.630.881
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	793.385.912.014	52.642.698.059
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(769.164.396)**	**(2.920.905.154)**
Cộng	**5.531.428.375.357**	**5.583.601.238.306**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn sản xuất công nghiệp	570.343.789.381	996.045.427.184
Giá vốn vật tư, hàng hóa đã cung cấp	221.097.598.338	266.975.397.194
Giá vốn dịch vụ	78.249.819.519	78.428.658.486
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.969.633.507.231	3.037.873.319.490
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	395.749.112.868	28.969.631.638
Cộng	**4.235.073.827.337**	**4.408.292.433.992**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.193.913.731	443.179.738.037
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	534.201.600	190.958.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	164.625.611.090	113.365.036.956
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.076.621.675	15.221.800.612
Cộng	**468.430.348.096**	**571.957.534.305**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	517.265.219.567	741.783.707.596
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	169.564.370.249	107.332.422.268
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	12.797.176.823	35.237.934.398
- Dự phòng tổn thất đầu tư	4.897.345.404	988.035.419
- Chi phí tài chính khác	4.863.858.073	8.445.667.666
Cộng	**709.387.970.116**	**893.787.767.347**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***446.339.374.584***	***404.588.855.525***
- Chi phí nhân viên quản lý	201.911.795.279	212.405.888.803
- Chi phí vật liệu quản lý	8.435.501.752	11.454.262.906
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.703.815.394	4.110.904.827
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.775.691.913	7.309.806.809
- Thuế, phí và lệ phí	5.607.082.279	5.393.065.773
- Chi phí dự phòng	86.170.215.717	31.031.581.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.647.359.009	31.321.989.362
- Chi phí bằng tiền khác	99.087.913.241	101.561.355.248
b) Các khoản chi phí bán hàng	***105.161.091***	***103.377.726***
- Chi phí nhân viên	99.199.772	-
- Chi phí bằng tiền khác	5.961.319	103.377.726
Cộng	**446.444.535.675**	**404.692.233.251**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.166.296.962	14.226.932.575
- Nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	347.917.818	160.112.728
- Bồi thường tổn thất tài sản	205.572.182	5.818.272.000
- Các khoản khác	7.050.010.903	17.547.040.035
Cộng	**22.769.797.865**	**37.752.357.338**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội và các khoản khác	18.659.257.775	40.284.067.255
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	828.159.169	4.328.805
- Giá trị khấu hao tài sản cố định	5.668.618.500	-
- Giá trị chi phí trả trước không phân bổ từ các năm trước	2.758.081.818	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bên Lào	1.039.518.353	(3.478.842.836)
- Các khoản chi phí khác	9.311.494.538	18.170.000.862
Cộng	**38.265.130.153**	**54.979.554.086**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	613.654.209.489	431.581.723.870
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(7.356.900.000)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	613.654.209.489	424.224.823.870
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm (CP)	449.537.112	449.537.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.365**	**944**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa ước tính lợi nhuận có thể được dùng để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 giảm từ 960 VND/CP xuống còn 944 VND/CP.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện, bê tông thương phẩm
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.199.237.101.785	3.159.249.801.243	1.172.941.472.329	5.531.428.375.357
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.199.237.101.785***	***3.159.249.801.243***	***1.172.941.472.329***	***5.531.428.375.357***
	(570.343.789.381)	(2.969.633.507.231)	(695.096.530.725)	(4.235.073.827.337)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	628.893.312.404	189.616.294.012	477.844.941.604	1.296.354.548.020
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(446.444.535.675)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				849.910.012.345
Doanh thu hoạt động tài chính				468.430.348.096
Chi phí tài chính				(709.387.970.116)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				398.257.465.388
Thu nhập khác				22.769.797.865
Chi phí khác				(38.265.130.153)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(129.108.737.045)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(6.885.130.345)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***855.720.656.035***
Tài sản không phân bổ				***22.258.539.466.780***
Nợ phải trả không phân bổ				***13.145.317.451.774***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.023.964.894.029	3.046.345.725.727	513.290.618.550	5.583.601.238.306
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.023.964.894.029***	***3.046.345.725.727***	***513.290.618.550***	***5.583.601.238.306***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.027.919.466.845	8.472.406.237	138.916.931.232	1.175.308.804.314
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(404.692.233.251)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				770.616.571.063
Doanh thu hoạt động tài chính				571.957.534.305
Chi phí tài chính				(893.787.767.347)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				262.907.865.715
Thu nhập khác				37.752.357.338
Chi phí khác				(54.979.554.086)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(124.922.253.421)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(54.375.443.272)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***515.169.310.295***
Tài sản không phân bổ				**22.725.714.842.507**
Nợ phải trả không phân bổ				**13.696.271.585.686**

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trong nước	3.753.052.277.407	4.308.224.012.656
Ngoài nước	1.778.376.097.950	1.275.377.225.650
Cộng	**5.531.428.375.357**	**5.583.601.238.306**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Công ty liên doanh
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
Cổ tức đã nhận	-	3.528.000.000
Công ty TNHH điện Xekaman 1		
Thu tiền thanh toán khối lượng thu công trình	3.000.000.000	-
Công ty TNHH điện Xekaman 3		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.001.434.377	26.724.479.935
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.810.283.850
Chi phí giá vốn	-	24.091.220.169
Lãi cho vay	-	952.621
Thu nợ gốc HĐ tín dụng, lãi vay, phí bảo lãnh, tiền thuê Văn phòng	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần điện Việt Lào		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.072.890.763	801.861.036
Thu nợ gốc cho vay	10.000.000.000	-
Lãi cho vay	62.722.291.524	57.808.620.170
Cổ tức đã nhận	384.300.808.000	224.690.070.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	381.782.179
Chi phí giá vốn	-	72.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc		**4.713.278.405**	**5.631.624.607**
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	1.466.367.419	1.143.037.979
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	-	1.114.217.268
(Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)			
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	-	747.234.881
(Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)			
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	851.533.033	882.099.304
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	81.066.668	-
(Bổ nhiệm ngày 24/05/2024)			
Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	876.458.232	301.618.182
(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)			
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	509.380.836	720.228.627
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	576.166.424	723.188.366
(Từ nhiệm ngày 19/04/2024)			
Ban kiểm soát		**851.533.033**	**1.606.064.408**
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	851.533.033	1.083.806.681
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	-	522.257.727
Cộng		**5.564.811.438**	**7.237.689.015**

35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức